

Họ, tên thí sinh:
Số báo danh:

Mã đề: A

Câu 1: Biết $\int_1^2 (4x+3) \ln x dx = a + b \ln 2$ với $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính $S = a + 2b$.

- A. $S = 34$. B. $S = 22$. C. $S = 3$. D. $S = 2$.

Câu 2: Số phức $z = 3a + 4bi$ với $a; b$ là số thực khác 0. Số phức $\frac{1}{z}$ có phần ảo là

- A. $\frac{-3a}{9a^2 + 16b^2}$. B. $\frac{3a}{9a^2 + 16b^2}$.
C. $\frac{4b}{9a^2 + 16b^2}$. D. $\frac{-4b}{9a^2 + 16b^2}$.

Câu 3: Tìm khẳng định **SAI** trong các khẳng định sau?

- A. $\int \cos 2x dx = \frac{1}{2} \sin 2x + C$. B. $\int x^e dx = \frac{x^{e+1}}{e+1} + C$.
C. $\int e^x dx = \frac{e^{x+1}}{x+1} + C$. D. $\int \frac{dx}{x} = \ln |x| + C$.

Câu 4: Cho $z = 1 + 2i$; $w = 8 - 6i$. Tính $\omega = \frac{z}{w}$.

- A. $\frac{1}{25} - \frac{11}{50}i$. B. $-\frac{2}{5} + \frac{11}{5}i$. C. $-\frac{1}{25} + \frac{11}{50}i$. D. $\frac{2}{5} - \frac{11}{5}i$.

Câu 5: Cho số phức $z = 1 + 2i$. Mô đun số phức $\frac{z}{\bar{z}} + \frac{\bar{z}}{z}$ là

- A. $2\sqrt{5}$. B. $-\frac{6}{5}$. C. $\frac{6}{5}$. D. $\sqrt{5}$.

Câu 6: Số phức liên hợp của số phức $z = 5 - 7i$ là

- A. $\bar{z} = 5 - 7i$. B. $\bar{z} = -5 + 7i$.
C. $\bar{z} = -5 - 7i$. D. $\bar{z} = 5 + 7i$.

Câu 7: Nguyên hàm của hàm số $y = f(x) = \sin\left(\frac{\pi}{2} - x\right)$ là

- A. $\int f(x) dx = -\cos\left(\frac{\pi}{2} - x\right) + C$. B. $\int f(x) dx = \cos\left(\frac{\pi}{2} + x\right) + C$.
C. $\int f(x) dx = \cos x + C$. D. $\int f(x) dx = \cos\left(\frac{\pi}{2} - x\right) + C$.

Câu 8: Nguyên hàm của hàm số $f(x) = 3x^2$ là

A. $\int f(x)dx = \frac{1}{2}x^3 + C.$

B. $\int f(x)dx = \frac{1}{3}x^3 + C.$

C. $\int f(x)dx = x^2 + C.$

D. $\int f(x)dx = x^3 + C.$

Câu 9: Nếu $\int_2^3 f(x)dx = 5$ thì giá trị của $I = \int_2^3 2f(x)dx$ bằng

A. 10.

B. 7.

C. 4.

D. $\frac{5}{2}.$

Câu 10: Trong không gian Oxyz, mặt cầu $(S): x^2 + (y-4)^2 + (z+1)^2 = 25$ có tâm là

A. $I(4; -1; 5).$

B. $I(0; 4; -1).$

C. $I(0; -4; 1).$

D. $I(-4; 1; -5).$

Câu 11: Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \frac{2x-1}{x-1}; y = 0; x = 0; x = -1$ bằng

A. $2 - \ln 2$ (đvdt).

B. $2 + \ln 2$ (đvdt).

C. $2 + \ln 4$ (đvdt).

D. $2 - \ln 4$ (đvdt).

Câu 12: Trong không gian Oxyz, phương trình mặt phẳng đi qua điểm $M(1; -1; 0)$ và vuông góc với đường thẳng $(d): \frac{x}{1} = \frac{y+2}{2} = \frac{z-1}{-2}$ là

A. $x - 2y + z + 1 = 0.$

B. $x + 2y - 2z - 1 = 0.$

C. $x + 2y - 2z + 1 = 0.$

D. $x - 2y + z - 1 = 0.$

Câu 13: Trong không gian Oxyz, phương trình đường thẳng đi qua hai điểm $P(1; -1; 2); Q(2; 0; 1)$ là

A. $\begin{cases} x = 2 - t \\ y = t \\ z = 1 + t \end{cases} \quad (t \in \mathbb{R}).$

B. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = t \\ z = 1 - t \end{cases} \quad (t \in \mathbb{R}).$

C. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = -1 - t \\ z = 2 + t \end{cases} \quad (t \in \mathbb{R}).$

D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = -1 + t \\ z = 2 + t \end{cases} \quad (t \in \mathbb{R}).$

Câu 14: Họ tất cả các nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = x - \frac{1}{x}$ với $x \in (-\infty; 0)$ là

A. $F(x) = \frac{x^2}{2} + \ln(-x) + C.$

B. $F(x) = \frac{x^2}{2} - \ln(-x) + C.$

C. $F(x) = \frac{x^2}{2} - \ln(x) + C.$

D. $F(x) = \frac{x^2}{2} + \ln(x) + C.$

Câu 15: Trong không gian Oxyz, phương trình mặt phẳng qua điểm $M(3; -1; 1)$ véc tơ pháp tuyến $\vec{a} = (-1; 3; -2)$ là

A. $x - 3y + 2z - 4 = 0.$

B. $3x - y + z - 4 = 0.$

C. $-x + 3y - 2z + 8 = 0.$

D. $3x - y + z - 8 = 0.$

Câu 16: Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{\cos^2 x} + x$ thỏa mãn $F\left(\frac{\pi}{4}\right) = \frac{\pi^2}{32} + 2$. Khi đó $F(x)$ bằng

A. $F(x) = \tan x + \frac{x^2}{2} + C$.

B. $F(x) = \tan x + \frac{x^2}{2} + 3$.

C. $F(x) = \tan x + \frac{x^2}{2} + 2$.

D. $F(x) = \tan x + \frac{x^2}{2} + 1$.

Câu 17: Cho số phức z thỏa mãn $iz = (2\sqrt{3} + i)^2(1 - \sqrt{2}i)$. Phần thực của z là

A. $-11\sqrt{2} + 4\sqrt{3}$.

B. $11\sqrt{2} - 4\sqrt{3}$.

C. $-11 - 4\sqrt{6}$.

D. $11 + 4\sqrt{6}$.

Câu 18: Cho hai số phức $z = 3 + 2i$; $w = 1 - i$. Mô đun của số phức $\bar{z} \cdot w$ bằng

A. $\sqrt{24}$.

B. $\sqrt{26}$.

C. $5\sqrt{2}$.

D. $\sqrt{14}$.

Câu 19: Biết $\int_1^3 f(x)dx = 3$; $\int_5^1 f(x)dx = -1$. Giá trị của $I = \int_3^5 f(x)dx$ là

A. $I = 4$.

B. $I = -4$.

C. $I = 2$.

D. $I = -2$.

Câu 20: Trong hệ tọa độ Oxyz cho $M(2; 5; -1)$ và $N(4; 3; 0)$. Độ dài đoạn thẳng MN bằng

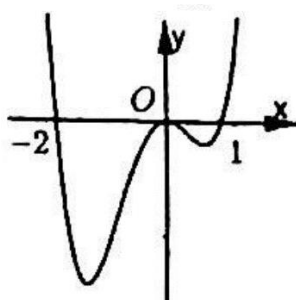
A. $MN = 3\sqrt{2}$.

B. $MN = 6$.

C. $MN = 3$.

D. $MN = 6\sqrt{2}$.

Câu 21: Hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có đồ thị như hình bên. Khẳng định nào sau đây là SAI?



A. $\int_{-2}^0 f(x)dx > \int_0^1 f(x)dx$.

B. $\int_1^0 f(x)dx > 0$.

C. $-\int_{-2}^0 f(x)dx > 0$.

D. $\int_{-2}^0 f(x)dx - \int_0^1 f(x)dx < 0$.

Câu 22: Cho số phức $z = 2 - 2i$. Mô đun của số phức $\frac{z}{1+i}$ bằng

A. 2.

B. $\sqrt{2}$.

C. 4.

D. $2\sqrt{2}$.

Câu 23: Giá trị của $\int_0^1 (2x + e^x)dx$ bằng (7)

A. e .

B. $e - 1$.

C. $e + 1$.

D. $-e$.

Câu 24: Cho số phức $z = -6 + 3i$, tìm phần ảo của số phức $\bar{z}$ bằng

A. $\sqrt{39}$.

B. -6 .

C. -3 .

D. 3.

Câu 25: Cho $z_1 = 2 + 3i$; $z_2 = -1 + 5i$. Số phức $z_1 - z_2$ là

A. $3 - 2i$.

B. $3 + 2i$.

C. $1 + 8i$.

D. $1 - 8i$.

Câu 26: Cho hàm số $f(x)$ biết $\int_0^9 f(x)dx = 9$, $\int_0^9 g(x)dx = 3$. Tích phân $\int_0^9 2f(x) - g(x)dx$ bằng

A. -15.

B. 15.

C. 12.

D. 13.

Câu 27: Tọa độ tâm mặt cầu (S) đi qua các điểm $O(0;0;0)$; $A(3;3;0)$; $B(3;0;3)$; $C(3;3;3)$ là

A. $\left(1; \frac{3}{2}; \frac{3}{2}\right)$.

B. $\left(\frac{3}{2}; \frac{3}{2}; \frac{3}{2}\right)$.

C. $(1;1;1)$.

D. $\left(\frac{3}{4}; \frac{3}{4}; \frac{3}{4}\right)$.

Câu 28: Nguyên hàm của hàm số $y = 3^x$ là

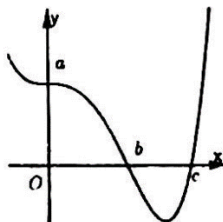
A. $\int 3^x dx = \frac{3^{x-1}}{x-1} + C$.

B. $\int 3^x dx = \frac{3^{x+1}}{x+1} + C$.

C. $\int 3^x dx = \frac{3^x}{\ln 3} + C$.

D. $\int 3^x dx = 3^x \ln 3 + C$.

Câu 29: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\square$ có đồ thị như hình bên. Gọi S là diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $f(x)$, $x = 0$, $x = c$, trục hoành. Khẳng định nào sau đây **ĐÚNG**?



A. $S = \int_0^b f(x)dx - \int_b^c f(x)dx$.

B. $S = \int_a^b f(x)dx - \int_b^c f(x)dx$.

C. $S = \int_a^b f(x)dx + \int_b^c f(x)dx$.

D. $S = \int_0^b f(x)dx + \int_b^c f(x)dx$.

Câu 30: Góc tạo bởi đường thẳng $(d): \frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z-3}{4}$ và mặt phẳng $(P): 3x - 2y = 0$ là

A. 90° .

B. 45° .

C. 0° .

D. 30° .

Câu 31: Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x)$; $\forall x \in (-\infty, +\infty)$. Hàm số nào sau đây là một nguyên hàm của hàm số $f(x+2)$?

A. $F(x+2)$.

B. $\frac{1}{2}F(x+2)$.

C. $F\left(\frac{x^2}{2} + 2x\right)$.

D. $F\left(\frac{x^2}{2}\right) + F(2x)$.

Câu 32: Gọi $z_1; z_2$ là hai nghiệm của phương trình $2z^2 - 5z + 10 = 0$. Giá trị của $z_1^2 + z_2^2$ bằng

A. $-\frac{15}{4}$.

B. $\frac{15}{4}$.

C. 10.

D. 5.

Câu 33: Diện tích S của hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = x^3 + 1$; $y = 0$; $x = 0$; $x = 1$ là

A. $\frac{7}{4}$ (đvdt).

B. $\frac{5}{4}$ (đvdt).

C. $\frac{3}{4}$ (đvdt).

D. $\frac{4}{3}$ (đvdt).

Câu 34: Phương trình mặt phẳng đi qua điểm $A(1;2;-1)$ và vuông góc với hai mặt phẳng có phương trình $2x + y = 0$ và $x - z - 1 = 0$ là

A. $x-2y+z+4=0$.

B. $x-2y+z-4=0$.

C. $x-2y-2z+1=0$.

D. $2x-y-z-1=0$.

Câu 35: Cho $\int_0^2 f(x)dx = -2$ và $\int_0^2 g(x)dx = 3$. Ta có $I = \int_0^2 [x+2f(x)-3g(x)]dx$ bằng

A. $I = -11$.

B. $I = -9$.

C. $I = 7$.

D. $I = -15$.

Câu 36: Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{x^2-2x}$ trên khoảng $(2; +\infty)$ là

A. $\frac{\ln(x-2)-\ln x}{3} + C$.

B. $\frac{\ln(x-2)-\ln x}{2} + C$.

C. $\frac{\ln(x-2)+\ln x}{2} + C$.

D. $\frac{\ln x - \ln(x-2)}{3} + C$.

Câu 37: Trong không gian Oxyz, cho $\vec{a} = (3; -4; 1)$; $\vec{b} = (2; 1; 5)$, vectơ $\vec{u} = 2\vec{a} - 3\vec{b}$ có tọa độ

A. $\vec{u} = (12; -5; -17)$.

B. $\vec{u} = (12; -5; 16)$.

C. $\vec{u} = (0; -11; -13)$.

D. $\vec{u} = (0; -11; -14)$.

Câu 38: Hàm số $f(x)$ có đạo hàm liên tục trên đoạn $[a; b]$ và $f(a) = -5$; $f(b) = 1$.

Tích phân $I = \int_a^b f'(x)dx$ bằng

A. $I = 6$.

B. $I = -6$.

C. $I = 4$.

D. $I = -4$.

Câu 39: Trong hệ tọa độ Oxyz, điểm M' đối xứng của điểm $M(2; 3; -4)$ qua gốc tọa độ O có tọa độ

A. $M'(-2; -3; -4)$.

B. $M'(-2; 3; 4)$.

C. $M'(2; 3; 4)$.

D. $M'(-2; -3; 4)$.

Câu 40: Trong mặt phẳng tọa độ, biết điểm $M(3; -4)$ là điểm biểu diễn số phức z . Số phức z là

A. 3.

B. $-4i$.

C. $3-4i$.

D. $3+4i$.

Câu 41: Cho (H) là hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \sqrt{x}$ và $y = x^2$. Thể tích khối tròn xoay tạo thành khi quay hình (H) quay xung quanh trục Ox bằng

A. $\frac{3}{10}$.

B. $\frac{3\pi}{10}$.

C. $\frac{9}{70}$.

D. $\frac{9\pi}{70}$.

Câu 42: Cho đường thẳng $(d): \frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z-3}{2}$, điểm $A(3; 2; 1)$ và mặt phẳng $(P): 2x + z - 5 = 0$. Gọi

H là tọa độ giao điểm của (d) và (P) . Tính độ dài đoạn thẳng AH.

A. $AH = 2\sqrt{2}$.

B. $AH = \sqrt{2}$.

C. $AH = 3\sqrt{2}$.

D. $AH = 4\sqrt{2}$.

Câu 43: Trong không gian Oxyz, giao tuyến của hai mặt phẳng $x+2y+z-1=0$, $2x-y-z+4=0$ là đường thẳng có phương trình

A. $\frac{x}{1} = \frac{y-3}{-3} = \frac{z+7}{5}$.

B. $\frac{x+1}{3} = \frac{y}{-5} = \frac{z-2}{-1}$.

C. $\frac{x-1}{3} = \frac{y}{-5} = \frac{z+2}{-1}$.

D. $\frac{x}{1} = \frac{y+3}{-3} = \frac{z-7}{5}$.

- Câu 44:** Phương trình $z^3 = 1$ có ba nghiệm phức phân biệt và A; B; C là các điểm biểu diễn ba số phức đó trên mặt phẳng phức. Trọng tâm tam giác ABC có tọa độ là
A. $(-1;1)$. **B.** $(1;1)$. **C.** $(0;0)$. **D.** $(-1;-1)$.
- Câu 45:** Tọa độ hình chiếu vuông góc của điểm $M(1;-1;2)$ trên mặt phẳng (P): $2x - y + 2z + 12 = 0$ là
A. $(2;4;-6)$. **B.** $\left(-\frac{29}{9}; \frac{10}{9}; -\frac{20}{9}\right)$.
C. $(3;-3;6)$. **D.** $\left(-\frac{38}{9}; \frac{19}{9}; -\frac{38}{9}\right)$.
- Câu 46:** Hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $f(1) = 1; f(2) = 4$.
Tích phân $J = \int_1^2 [f(x) + xf'(x)]dx$ bằng
A. $J = 5$. **B.** $J = 7$. **C.** $J = 4$. **D.** $J = 6$.
- Câu 47:** Cho $(d): \frac{x}{1} = \frac{y}{1} = \frac{z}{1}$; $(P): x + z - 1 = 0$; $(Q): y + 1 = 0$. Gọi (Δ) là đường thẳng giao tuyến của (P) và (Q) . Khoảng cách giữa hai đường (d) và (Δ) là
A. $\frac{2\sqrt{3}}{3}$. **B.** $\frac{\sqrt{6}}{2}$. **C.** $\frac{\sqrt{6}}{3}$. **D.** $\frac{\sqrt{6}}{6}$.
- Câu 48:** Cho số phức z thỏa mãn $|2z + i| = |z + 2i|$. Khi đó, giá trị lớn nhất của $|2z - 1|$ bằng
A. 4. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.
- Câu 49:** Trong không gian Oxyz, phương trình mặt phẳng (P) chứa đường thẳng $(d): \frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{1} = \frac{z+1}{1}$ và có khoảng cách đến điểm $A(2;3;-3)$ lớn nhất có phương trình là
A. $x + y + 2z - 1 = 0$. **B.** $x - y + 2z + 5 = 0$.
C. $x + y - 2z - 5 = 0$. **D.** $x + y - 2z + 5 = 0$.
- Câu 50:** Cho phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ có 2 nghiệm z_1 và z_2 ($a; b; c \in \mathbb{R}$ và $a \neq 0$). Biết $z_2 = 4 + 2i$ là một nghiệm của phương trình. Giá trị của $T = |z_1| + 3|z_2|$ là
A. $T = 8\sqrt{5}$. **B.** $T = 4\sqrt{5}$. **C.** $T = 6\sqrt{5}$. **D.** $T = 2\sqrt{5}$.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KÌ II MÔN TOÁN KHỐI 12

Đề chính thức

Đáp án trắc nghiệm

Câu hỏi	ĐỀ A
	ĐỀ A
1	1. B
2	2. D
3	3. C
4	4. C
5	5. B
6	6. D
7	7. D
8	8. D
9	9. A
10	10. B
11	11. A
12	12. C
13	13. B
14	14. C
15	15. C
16	16. D
17	17. D
18	18. B
19	19. D
20	20. C
21	21. A
22	22. A
23	23. A
24	24. C
25	25. A
26	26. B
27	27. B
28	28. C
29	29. A
30	30. C
31	31. A
32	32. C
33	33. B
34	34. A
35	35. B
36	36. B
37	37. C
38	38. A
39	39. D
40	40. C

41	41. B
42	42. A
43	43. D
44	44. C
45	45. B
46	46. C
47	47. C
48	48. D
49	49. C
50	50. A

Ma trận đề kiểm tra môn TOÁN khối 12
Kì kiểm tra học kì 2 Năm học: 2022 - 2023

STT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức (bài học hoặc một phần kiến thức của bài học)	Phân loại theo thang nhận thức																				Tổng điểm	Tỉ lệ (%) tương ứng với thời lượng dạy đơn vị kiến thức	Thời lượng giảng dạy đơn vị kiến thức (Tiết)					
			Nhận biết			Thông hiểu			Vận dụng			Vận dụng cao																		
			CHT L	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHTN	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHT L	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHTN	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHT L	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHTN	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHTN	ĐỘ KHÓ	CÂU	CHTL	CHTN					
1	Nguyên hàm tích phân	Nguyên hàm				0.8	D	23,24,26,30				0.4	TB	2,14				0.2	TDK	39							1.4	14%	14	
		Tích phân				0.6	D	3,4,9				0.4	TB	17,31				0.4	TDK	37,40				0.2	K	48		1.6	16%	16
		ứng dụng nguyên hàm tích phân				0.4	D	7,22				0.6	TB	28,29,32				0.2	TDK	45							1.2	12%	12	
2	Số phức	Số phức				1	D	5,13,19,20,33														0.2	K	47			1.2	12%	12	
		Cộng trừ và nhân số phức						11,18				0.4	TB														0.4	4%	4	
		Phép chia số phức						6,10,25				0.6	TB														0.6	6%	6	
		Phương trình bậc hai với hệ số thực														0.2	TDK	42				0.2	K	50			0.4	4%	4	
3	Hình không gian Oxyz	Hệ tọa độ trong không gian				0.6	D	16,27,34				0.4	TB	21,35				0.2	TDK	36							1.2	12%	12	
		Phương trình mặt phẳng				0.4	D	8,12				0.2	TB	15				0.4	TDK	43,44				0.2	K	49		1.2	12%	12
		Phương trình đường thẳng				0.2	D	1								0.4	TDK	38,41				0.2	K	46			0.8	8%	8	
Tổng điểm			0			4			0			3			0			2			0			1			0	10	100%	100
Tỉ lệ mức độ nhận biết (Quy định)			40%					30%					20%					10%												
Tỉ lệ độ khó (Quy định)			40% D					30% TB					20% TDK					10% K												

	Điểm	SL	Điểm	SL		Điểm	SL		Điểm	SL		Điểm	SL		Điểm	SL		Điểm	SL		Tổng điểm	Số lượng	Tỷ lệ		Tổng điểm	Số lượng	Tỷ lệ
Dễ (D)	0	0		4	7	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		4	7	40.00%	Nhận biết	4	7	40.00%
Trung bình (TB)	0	0		0	0	0	0		3	7		0	0		0	0		0	0		3	7	30.00%	Thông hiểu	3	7	30.00%
Tương đối khó (TDK)	0	0		0	0	0	0		0	0		0	0		2	7		0	0		2	7	20.00%	Vận dụng	2	7	20.00%
Khó (K)	0	0		0	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		1	5	10.00%	Vận dụng cao	1	5	10.00%

Tỷ lệ độ khó	
Dễ (D)	40.00%
Trung bình (TB)	30.00%
Tương đối khó (TDK)	20.00%
Khó (K)	10.00%

Tỷ lệ Mức độ hiểu	
Nhận biết	40.00%
Thông hiểu	30.00%
Vận dụng	20.00%
Vận dụng cao	10.00%

1- Độ khó (hoặc độ dễ): Công thức để tính độ khó (độ dễ) : Số học sinh làm đúng (đạt từ 90% với câu hỏi tự luận) $P = \frac{\text{Số học sinh làm đúng}}{\text{Tổng số học sinh được kiểm tra}} \times 100\%$ Thang phân loại Độ khó (độ dễ) qui ước như sau : - Câu dễ: 70 đến 100 % học sinh trả lời đúng . - Câu tương đối khó (trung bình): 30 đến 70 % học sinh trả lời đúng . - Câu khó: 0 đến 30 % học sinh trả lời đúng . 2- Độ phân biệt: Phân chia học sinh thành 3 nhóm với tỉ lệ tương ứng như sau: - Nhóm HS Giỏi&Khá: 27% - Nhóm HS TB: 46% - Nhóm HS Yếu&Kém: 27% Công thức để tính độ phân biệt (dùng cho các câu hỏi trắc nghiệm): $D = \frac{\text{Số học sinh Giỏi\&Khá làm đúng} - \text{Số học sinh Yếu\&Kém làm đúng}}{\text{Số học sinh Giỏi\&Khá làm đúng} + \text{Số học sinh Yếu\&Kém làm đúng}}$ Thang phân loại Độ phân biệt qui ước như sau : - $D \leq 0,19$: độ phân biệt quá thấp, không sử để phân biệt, phân loại học sinh được. - $0,20 < D < 0,39$: độ phân biệt trung bình, chất lượng câu hỏi tạm được - $D \geq 0,40$: độ phân biệt cao, chất lượng câu hỏi cao

